

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

NĂM 2017

NỘI DUNG

➤ GIỚI THIỆU

Tầm nhìn & Sứ mệnh

Giá trị

Ban Lãnh đạo

Ban Quản trị

Ban Kiểm soát

➤ CHIẾN LƯỢC & VẬN HÀNH

Lịch sử hình thành & phát triển

Câu chuyện của chúng tôi

Các hoạt động của Chúng tôi

Trách nhiệm xã hội

➤ BÁO CÁO QUẢN TRỊ

Môi trường kinh doanh

Hoạt động tài chính

Quản trị rủi ro

Các cuộc họp & nghị quyết HĐQT

➤ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin chung

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo kiểm toán độc lập

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

TÂM NHÌN & GIÁ TRỊ

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI NGÀNH HÀNG THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH LỚN NHẤT VIỆT NAM

Việc mua lại KDF vào tháng 06/2003 nằm trong kế hoạch thâm nhập ngành hàng kem của KDC. Từ đó đến nay, KDF đã trở thành doanh nghiệp dẫn đầu thị trường kem với thị phần 40.2% (nguồn Euromonitor) cùng với hệ thống phân phối ngành hàng thực phẩm đông lạnh rộng khắp cả nước. Celano và Merino là 2 nhãn hàng được người tiêu dùng Việt yêu thích nhất hiện nay của KDF.

TÂM NHÌN

“Mang đến cho cuộc sống thêm nhiều hương vị bằng những sản phẩm bổ dưỡng, giàu dinh dưỡng và tiện lợi”.

Để hiện thực hóa tầm nhìn này, KDF hiện có hệ thống kênh phân phối rộng khắp, có thể mạnh trong năng lực sản xuất quy mô lớn và khả năng nghiên cứu, phát triển các sản phẩm chất lượng, an toàn, bổ dưỡng phù hợp với người tiêu dùng Việt. Mục tiêu ngắn hạn của KDF chính là đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao, mang đến những giải pháp dinh dưỡng phù hợp. Mục tiêu dài hạn trở thành một phần trong văn hóa ẩm thực của người Việt thông qua việc lấp đầy không gian tủ lạnh & tủ đông bằng các sản phẩm KDF.

CÁC GIÁ TRỊ

CON NGƯỜI - KDF là doanh nghiệp luôn lấy con người làm trung tâm trong đó xoay quanh nhu cầu của người tiêu dùng, cổ đông, nhà cung cấp và đối tác. Giá trị cốt lõi của chúng tôi là cung cấp những sản phẩm tươi ngon nhất đến tay người tiêu dùng. Và điều này đòi hỏi sự chung tay của toàn bộ tập thể nhân viên, cam kết của các nhà cung cấp, sự ủng hộ của cổ đông và sự hợp tác của tất cả các đối tác. Chúng tôi cung cấp các sản phẩm thực phẩm an toàn, tiện lợi và luôn đặt khách hàng là trung tâm để thỏa mãn các nhu cầu khách hàng đặt ra.

THƯƠNG HIỆU - Một yếu tố không kém phần quan trọng giúp khách hàng có thể nhận dạng các sản phẩm của KDF chính là thương hiệu. Thương hiệu không chỉ giúp chúng tôi xác lập sự khác biệt với các đối thủ cạnh tranh mà còn giúp chúng tôi tạo nên mối liên kết chặt chẽ với người tiêu dùng. Qua thời gian, các sản phẩm có thể thay đổi nhưng những giá trị của thương hiệu sản phẩm mà KIDO đang sở hữu sẽ còn mãi trong tâm trí của khách hàng. Với tài sản thương hiệu, chúng tôi luôn chú trọng đầu tư bởi đó là tài sản sẽ sống mãi cùng thời gian.

QUY TRÌNH – Yếu tố thứ 3 đóng vai trò rất quan trọng trong sự thành công của chúng tôi chính là quy trình phát triển doanh nghiệp. Quy trình này có thể nhìn thấy trong tất cả các bộ phận sản xuất cũng như các phòng ban quản lý - nơi mỗi nhân viên đồng tâm góp sức cho sự phát triển của Công ty. Chính sự gắn kết thể hiện rõ nhất ý nghĩa, triết lý kinh doanh mà chúng tôi đang theo đuổi và cách chúng tôi hiện thực hóa các mục tiêu. Sự cống hiến, gắn bó và tận tâm của mỗi cá nhân làm việc tại doanh nghiệp không chỉ góp phần tạo nên văn hóa của doanh nghiệp, mà còn là yếu tố cốt lõi mang lại thành công cho KDF.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI – Giá trị then chốt cuối cùng chính là niềm tin của chúng tôi trong việc góp phần vào việc xây dựng cộng đồng ngày một tốt đẹp hơn. Là doanh nghiệp luôn lấy con người làm trọng tâm, quyết định của chúng tôi có ảnh hưởng đến cộng đồng, vì vậy chúng tôi cam kết nỗ lực để đảm bảo rằng những ảnh hưởng của chúng tôi tạo ra cho xã hội, cộng đồng mang lại lợi ích và hiệu ứng tích cực. Thông qua các sản phẩm có chất lượng, dịch vụ chu đáo, sự tận tâm, KDF tích cực chung tay hỗ trợ cho những hoàn cảnh khó khăn góp phần xây dựng một xã hội ngày một tươi đẹp hơn.

BAN LÃNH ĐẠO

❖ **ÔNG TRẦN KIM THÀNH**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn KIDO

Chủ tịch Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO

Ông Trần Kim Thành hiện giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO, kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO. Ông là người khởi xướng tạo nên các thương hiệu sản phẩm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO, đồng thời là người kiến tạo mô hình hiệu quả trong kinh doanh và phân phối của KDF sau khi mua lại công ty này.

Là một doanh nhân có bề dày kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp, ông Thành là thành viên đồng sáng lập Tập đoàn KIDO (tiền thân là Công ty Kinh Đô), ông là người dẫn dắt công ty trở thành một trong những tập đoàn sản xuất thực phẩm lớn mạnh nhất tại Việt Nam.

Bên cạnh vai trò lãnh đạo trong Ban Quản trị của Tập đoàn KIDO, ông còn là thành viên Ban Điều hành của nhiều tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh tế tư nhân.

❖ **ÔNG TRẦN LỆ NGUYỄN**

Phó Chủ tịch - Tổng Giám đốc Tập đoàn KIDO

Phó Chủ tịch Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO -

Ông Trần Lệ Nguyễn là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Điều hành của Tập đoàn KIDO. Ông cũng đồng thời giữ vai trò là Phó Chủ tịch Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO. Ông Nguyễn là người đóng vai trò chủ chốt trong các chiến lược mua bán, sáp nhập của Tập đoàn KIDO, trong số đó nổi bật là việc mua lại thành công nhà máy Wall của Tập đoàn Unilever.

Là một doanh nhân có nhiều kinh nghiệm trong việc sáng lập và phát triển doanh nghiệp, ông Nguyễn là người đồng sáng lập của Tập đoàn KIDO (tiền thân là Công ty Kinh Đô). Dưới sự điều hành của mình, ông Nguyễn đã góp phần dẫn dắt KIDO phát triển, trở thành một trong các thương hiệu nổi tiếng nhất tại Việt Nam.

Bên cạnh vai trò là Ủy viên Hội đồng Quản trị Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), ông Nguyễn còn tham gia trong Ban Quản trị của nhiều công ty lớn khác tại Việt Nam.

❖ **ÔNG TRẦN QUỐC NGUYỄN**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO

Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn KIDO

Với hơn 20 năm kinh nghiệm trong việc điều hành các công ty thuộc tập đoàn KIDO, ông Trần Quốc Nguyên hiện giữ vai trò là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO. Trước đó, ông cũng nắm giữ các vị trí quản lý chủ chốt trong Tập đoàn, bao gồm cả vị trí Tổng Giám đốc Điều hành của KDF, nơi ông đã dốc sức đóng góp cho sự mở rộng và phát triển của doanh nghiệp này trong nhiều năm. Không chỉ một trong những người đóng vai trò chính trong việc phát triển hàng loạt các sản phẩm đông lạnh của Tập đoàn, ông Nguyễn đã đóng góp rất lớn trong việc mở rộng kênh phân phối các mặt hàng ngành hàng lạnh và xây dựng kênh phân phối ngành thực phẩm đông lạnh lớn mạnh nhất Việt Nam. Ông đã góp phần không nhỏ vào việc phát triển hai thương hiệu kem lớn nhất Việt Nam hiện nay.

❖ **ÔNG KELLY YIN HON WONG**

Phó Tổng Giám đốc Tài chính Tập đoàn KIDO

Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO

Gia nhập KIDO từ năm 2011, ông Kelly giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc Tài chính của Tập đoàn, quản lý các hoạt động tài chính, kế toán và đầu tư. Ông Kelly sinh sống và làm việc trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam từ hơn 10 năm qua.

Ông tốt nghiệp cử nhân Thương mại tại Đại học British Columbia ở Vancouver, Canada và cử nhân Quản lý Châu Á Thái Bình Dương tại Viện Quản lý McRae - Đại học Capilano, Canada.

BAN QUẢN TRỊ

❖ **BÀ TRẦN THỊ THÙY LINH**

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Từ năm 2014, bà Trần Thị Thùy Linh giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (KDF). Sau khi tham gia KIDO, bà Linh gia nhập KDF và giữ chức vụ Giám đốc Tài chính Kế toán. Trước khi bắt đầu làm việc tại KDF vào năm 2004, bà Linh đã làm việc tại Ernst & Young Việt Nam. Bà tốt nghiệp kỹ sư Khoa Công nghệ Chế biến Thực phẩm tại Đại học Thủy Sản Nha Trang và tốt nghiệp Thạc sĩ khoa Quản trị Kinh doanh ở Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

❖ **BÀ TRẦN THỊ NGỌC DIỆP**

Giám đốc Marketing

Bà Trần Thị Ngọc Diệp gia nhập KDF từ năm 2010 và nắm giữ vị trí Giám đốc Marketing từ đó đến nay. Bà tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Marketing tại Đại học Swinburne, Úc và có hơn 20 năm kinh nghiệm Quản lý marketing và chuyên ngành sữa. Trước khi gia nhập KDF, bà từng đảm nhiệm vị trí Quản lý marketing cho nhiều công ty đa quốc gia chuyên ngành thực phẩm tiêu dùng nhanh như International Nutrition Vietnam, Fonterra Vietnam and Dutch Lady.

❖ **ÔNG TRẦN HẢI LỘC**

Giám đốc Kinh doanh

Ông Trần Hải Lộc bắt đầu làm việc tại KDF trong vai trò Giám đốc Kinh doanh từ năm 2012. Tốt nghiệp Đại học Kinh tế chuyên ngành Kinh tế Quốc tế, ông Lộc có hơn 20 năm kinh nghiệm

trong lĩnh vực kinh doanh, phân phối hàng tiêu dùng. Trước khi gia nhập KDF, ông Lộc từng nắm giữ các vị trí chủ chốt trong mảng bán hàng và marketing của hàng loạt các tập đoàn đa quốc gia như Unilever, SC Johnson, ICP và DKSH.

❖ **BÀ NGUYỄN THỊ THANH**

Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm

Bà Nguyễn Thị Thanh nắm giữ mảng Nghiên cứu và Phát triển Sản phẩm tại KDF từ năm 2003. Đã tốt nghiệp Đại học Bách khoa Tp.HCM chuyên ngành Kỹ sư Hóa phẩm.

Cho đến nay, bà Thanh đã hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Nghiên cứu Phát triển Sản phẩm cũng như Đảm bảo Chất lượng. Bên cạnh các kinh nghiệm thực tiễn, bà Thanh còn tham gia các chương trình quốc tế về Đảm bảo Chất lượng và An toàn Thực phẩm đào tạo bởi Đại học Francois Rabelais, Pháp; về Công nghệ Sản xuất Chế phẩm Sữa do Hiệp hội Xuất khẩu Bơ Sữa Hoa Kỳ tổ chức; về Công nghệ sản xuất Kem và Sữa chua tại các Trung tâm nghiên cứu ứng dụng ở Anh, Đan Mạch, Ý, Singapore, Malaysia và Thái Lan.

BAN KIỂM SOÁT

❖ **ÔNG KELLY YIN HON WONG**

Phó Tổng Giám đốc Tài chính Tập đoàn KIDO

Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO - KIDO Frozen Foods (KDF)

Gia nhập KIDO từ năm 2011, ông Kelly giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc Tài chính của Tập đoàn, quản lý các hoạt động tài chính, kế toán và đầu tư. Ông Kelly sinh sống và làm việc trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam từ hơn 10 năm qua.

Ông tốt nghiệp cử nhân Thương mại tại Đại học British Columbia ở Vancouver, Canada và cử nhân Quản lý Châu Á Thái Bình Dương tại Viện Quản lý McRae - Đại học Capilano, Canada.

❖ **BÀ NGUYỄN THỊ OANH**

Thành viên Ban Kiểm soát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO - KIDO Frozen Foods (KDF)

Bà Oanh tham gia KIDO vào năm 1995 ở vị trí Phó phòng Kế toán. Từ năm 2012, bà giữ vị trí Kế Toán Trưởng của KIDO. Với sự cẩn trọng và kinh nghiệm quản trị, bà Oanh đã giúp hệ thống Kế toán của Tập đoàn tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam bằng cách duy trì kiểm soát hệ thống kế toán đảm bảo tính chính xác và kịp thời. Ngoài ra, bà còn giữ chức vụ Kế toán trưởng của Công ty TNHH Đầu tư KIDO; Kế Toán Trưởng Công ty Cổ Phần Thiên Phúc Điền; Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty Cổ Phần Chứng khoán Rồng Việt.

Bà tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh & đã hoàn thành chứng chỉ Kế toán Trưởng.

❖ **BÀ NGUYỄN THỊ TRANG**

Thành viên Ban Kiểm soát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO - KIDO Frozen Foods (KDF)

Bà Trang là người giàu kinh nghiệm về quản lý tài chính, quản lý danh mục đầu tư. Bà đã tham gia triển khai các chiến lược cho các thương vụ mua bán, sáp nhập của Tập đoàn KIDO, thực hiện quản lý dòng tiền, huy động vốn cũng như các dự án tái cấu trúc của Tập đoàn.

Bà Trang tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán và hiện bà đảm nhiệm vị trí Giám đốc Đầu tư của Tập đoàn KIDO; Thư kí Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An; Trưởng Ban kiểm soát Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

2003

- Mua lại nhà máy kem Wall's từ Unilever
- Vốn điều lệ đạt 30 tỷ đồng

2004

- Tung ra sản phẩm kem có thương hiệu Merino

2005

- Tung ra sản phẩm kem ở phân khúc cao cấp có thương hiệu Celano
- Vốn điều lệ tăng đạt mức 50 tỷ đồng

2006

- Thâm nhập ngành hàng sữa chua với thương hiệu Wel Yo

2007

- Tăng vốn điều lệ đạt 69 tỷ đồng

2011

- Gia tăng năng lực sản xuất ở phía Nam bằng việc thành lập nhà thực phẩm đông lạnh KIDO Frozen Foods tại Củ Chi

2016

- Vốn điều lệ tăng vượt bậc lên con số 560 tỷ đồng
- Vận hành nhà máy thực phẩm đông lạnh KIDO Frozen Foods thứ 2 tại miền Bắc nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
- Thâm nhập ngành hàng thực phẩm đông lạnh dưới thương hiệu KIDO Foods

2017

- Đưa cổ phiếu KDF niêm yết trên sàn chứng khoán
- Hợp tác cùng đối tác chiến lược - DABACO Foods

CÂU CHUYỆN CỦA CHÚNG TÔI

KIDO Foods là thành viên của Tập đoàn KIDO và được thành lập năm 1993 với vị thế là nhà sản xuất và phân phối sản phẩm bánh kẹo cho người tiêu dùng Việt Nam. Từ đó, Tập đoàn đã chuyển đổi thành một công ty thực phẩm và đồ uống đa dạng với một danh mục lớn các sản phẩm từ thực phẩm đông lạnh đến thực phẩm đóng gói. Cơ sở, động lực thúc đẩy sự tăng trưởng liên tục của công ty và tạo ra giá trị dựa trên nền tảng tiếp cận 3P: Con người (People); Sản phẩm (Product), Nền tảng (Platform).

CON NGƯỜI

Chúng tôi luôn tập trung vào yếu tố con người: Từ người tiêu dùng, các thành viên tham gia vào quá trình sản xuất, cung ứng sản phẩm, đến các đối tác kinh doanh, các cổ đông đã đồng hành cùng với KDF. Chúng tôi luôn cân bằng trong mối quan hệ với các đối tác. Có thể nói rằng, con người là yếu tố quan trọng trong sự thành công của công ty và là bộ gen DNA tạo nên Tập đoàn. Chiến lược con người chính là yếu tố mang đến sự thành công của công ty. Chúng tôi duy trì việc hỗ trợ và phát triển thể hệ lãnh đạo kế thừa gồm những thành viên sẽ đảm đương những vị trí độc lập và quan trọng trong Tập đoàn.

Chúng tôi xem mỗi thành viên như một chủ doanh nghiệp và những thành viên này có quyền tự quyết trong việc thiết lập mối quan hệ đối tác cả bên trong và ngoài Công ty nhằm thúc đẩy doanh nghiệp tiếp tục phát triển.

NỀN TẢNG

Để quản lý và hợp nhất một doanh nghiệp có phạm vi hoạt động kinh doanh rộng, chúng tôi phải có các hệ thống, qui trình được chuẩn hóa, xác định rõ ràng nhiệm vụ cho từng bộ phận. Sự thành công của doanh nghiệp được xác định bởi khả năng thực thi, phối hợp của các đơn vị trong toàn Tập đoàn và điều này đòi hỏi các quy trình triển khai đều được thấu hiểu và được các thành viên phối hợp tốt.

KDF đã làm được điều này nhờ vào các nền tảng tích hợp mà chúng tôi đã trải qua 5 năm để hoàn thiện. Các nền tảng về tổ chức và hoạt động sẽ giúp Tập đoàn tăng cường tính hợp tác và hỗ trợ thực thi chiến lược cũng như các hoạt động nhằm thúc đẩy tăng trưởng và lợi nhuận.

SẢN PHẨM

Năng lực sản phẩm là yếu tố quyết định cho sự thành công của doanh nghiệp và đổi mới, sáng tạo là giá trị cốt lõi cho chiến lược phát triển trong tương lai của KDF. Mục tiêu chính phục gian bếp của người tiêu dùng Việt mà chúng tôi hướng đến phụ thuộc rất nhiều vào việc tạo ra một danh mục sản phẩm phù hợp đáp ứng được nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng. Kinh nghiệm cùng với sự thấu hiểu khách hàng tích lũy trong suốt hơn hai thập kỷ qua đã giúp chúng tôi tạo ra các sản phẩm và thương hiệu thành công trên thị trường.

Trong thời gian qua, KDF cũng đã tiến thêm một bước dài trong việc tạo lập ra một dòng sản phẩm tiện lợi mang tính giải pháp cao cho người tiêu dùng. Các sản phẩm, dòng sản phẩm và thương hiệu này phản ánh khả năng am hiểu thị trường của chúng tôi và cũng là những giá trị mà chúng tôi tin tưởng, đó là các sản phẩm an toàn, dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe.

CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CHÚNG TÔI

Chiến lược của Tập đoàn KIDO là tận dụng hệ thống kênh phân phối rộng khắp cả nước để cung cấp cho người tiêu dùng những sản phẩm phù hợp với nhu cầu, đúng thời điểm và độc đáo. KDF

là đơn vị kinh doanh chủ lực của KIDO trên kênh phân phối ngành hàng thực phẩm đông lạnh. Để đạt được mục tiêu chung của cả Tập đoàn, KIDO cùng ban Điều hành của mỗi đơn vị kinh doanh phải cùng nhau phối hợp thực hiện để đáp ứng kịp thời sự thay đổi của thị trường và người tiêu dùng. Để thực hiện điều này, các mô hình vận hành được cấu trúc rõ ràng và tích hợp với các chức năng tập trung và phi tập trung, mỗi vị trí sẽ có vai trò và trách nhiệm khác nhau.

QUẢN LÝ TẬP ĐOÀN

- Đưa ra các chiến lược dài hạn của Tập đoàn; vạch ra các kế hoạch hoạt động trước mỗi năm của từng công ty thành viên thuộc Tập đoàn KIDO.
- Chịu trách nhiệm trong việc đưa ra các chiến lược và theo dõi việc thực hiện các chiến lược đó nhằm đảm bảo việc phân bổ vốn hiệu quả cũng như tối đa hóa lợi nhuận và gia tăng giá trị cho cổ phiếu.
- Đạt các mục tiêu dài hạn, kết quả mang tính bền vững.

QUẢN LÝ CÔNG TY

- Thực hiện các chiến lược của Tập đoàn và giám sát việc phối hợp giữa các bộ phận của Công ty trong việc hiện thực các chiến lược đề ra.
- Chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các chiến lược.
- Chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất và kết quả hoạt động của Công ty.
- Đạt các mục tiêu đưa ra hàng năm, kết quả mang tính ngắn hạn.

Việc quản lý tập trung đối với một hoạt động nào đó sẽ được cân nhắc khi các hoạt động này đòi hỏi vốn đầu tư dài hạn vào hạ tầng cơ sở và có thể tối đa hóa lợi nhuận khoản đầu tư. Quản lý phi tập trung sẽ dành cho hoạt động liên quan đến thị trường và người tiêu dùng bởi tính ngắn hạn cũng như những yêu cầu thay đổi nhanh để ứng biến với những thay đổi từ thị trường, người tiêu dùng.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Công ty được dẫn dắt bởi Ban Quản trị EMC có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Tập đoàn nhằm đạt được các kết quả kinh doanh đề ra.

Team 1 thường xuyên tương tác, kết nối chặt chẽ với người tiêu dùng, tìm hiểu môi trường cạnh tranh và xu hướng của thị trường, từ đó cung cấp các thông tin và phản hồi các dữ liệu cần thiết cho Công ty. Team hỗ trợ (Team 2 & Team 3) có chức năng song hành cùng Team kinh doanh để thực hiện các ý tưởng do Team 1 đưa ra nhằm đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng và cũng như dự báo trước được xu hướng của thị trường.

Team 2 hay còn gọi là Team quản lý Chuỗi Cung ứng, có trách nhiệm phụ trách đến khâu cuối cùng đến khi sản phẩm ra thị trường bao gồm quản lý chất lượng, logistic và kho vận. Tại KDF, Team 2 đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo tính cạnh tranh của doanh nghiệp đồng thời cũng là thành tố chủ đạo trong việc đảm bảo các sản phẩm được sản xuất, đóng gói và vận chuyển với nhiệt độ phù hợp đến các điểm bán hàng bằng phương tiện vận chuyển lạnh nhằm duy trì tốt nhất chất lượng sản phẩm. Với đặc trưng của sản phẩm chúng tôi sản xuất, SCM là

một thành phần cốt lõi đảm bảo các sản phẩm được sản xuất, đóng gói, phân phối và bán tại mỗi điểm bán hàng ở nhiệt độ phù hợp với chất lượng cao nhất. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa Team 2 với Team 1 giúp đảm bảo chính xác chủng loại sản phẩm và số lượng sản phẩm được phân bổ, vận chuyển đến đúng địa điểm; tất cả những điều này đều góp phần giúp tăng tối đa hiệu quả chất lượng sản phẩm được quản lý đồng nhất trên toàn quốc.

Team 3 bao gồm các bộ phận kiểm soát và hỗ trợ - là các nhóm chuyên trách thực hiện các mảng liên quan đến nhân sự, hành chính, kế toán và tài chính và kiểm soát nội bộ. Bản chất các hoạt động của Team 3 liên quan đến hệ thống cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp, vì vậy các mảng như công nghệ thông tin, quản lý quá trình kinh doanh, truyền thông, quan hệ với nhà đầu tư, quản lý đơn hàng và tài chính, được tập trung quản lý bởi Tập đoàn. Điều này cho phép mỗi công ty có thể tập trung vào việc tạo ra lợi nhuận và các giá trị khác mà không bị chi phối bởi các vấn đề liên quan tới việc đầu tư cơ sở hạ tầng dài hạn.

CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CHÚNG TÔI

Là công ty thực phẩm hàng đầu tại Việt Nam, mỗi ngày, thương hiệu của chúng tôi mang đến cho người tiêu dùng đến những sản phẩm có giá trị cao, chất lượng, dinh dưỡng hướng đến phục vụ cho hơn 85% dân số Việt Nam tại hơn 63 tỉnh thành khắp cả nước.

Mỗi năm, thương hiệu của chúng tôi tiếp tục thâm nhập vào các thị trường mới nhằm tiếp cận nhóm khách hàng rộng lớn hơn nhằm gia tăng thị phần. Sự tăng trưởng liên tục của chúng tôi giúp khẳng định vị thế số 1 về chuỗi cung ứng các sản phẩm đông lạnh & tươi mát; qua đó, tạo đòn bẩy vững chắc để chúng tôi tiếp tục mở rộng danh mục sản phẩm và ngành hàng mới trong thời tương lai.

QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG

Cam kết tuyệt đối về chất lượng sản phẩm, KDF luôn sử dụng công nghệ hàng đầu thế giới trong toàn bộ quá trình sản xuất và áp dụng các phương thức tốt nhất trong phân phối sản phẩm. Chúng tôi hiểu rằng, đối với sản phẩm đông lạnh, mỗi khâu trong quá trình sản xuất, từ lúc bắt đầu đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng, đều có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Toàn bộ quá trình này được bắt đầu với đội ngũ nhân viên hơn 1.900 người - đây là những nhân viên luôn tận tâm trong việc phục vụ người tiêu dùng thông qua việc chịu trách nhiệm lựa chọn những nguyên liệu tốt nhất, sản xuất các sản phẩm có chất lượng nhất và cung ứng dịch vụ nhất quán cho khách hàng.

Luôn áp dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới để tạo ra các sản phẩm có chất lượng đồng nhất, giúp khách hàng nhận dạng và yêu mến thương hiệu của công ty. Điều này đóng vai trò quan trọng khi KDF mở rộng và phát triển sang các lĩnh vực của thực phẩm đông lạnh, từ nghiên cứu và phát triển sản phẩm đến phân phối và quản lý chất lượng, chúng tôi vận dụng tối đa các ưu thế của mình để đảm bảo hiệu quả ở trong tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện tại, KDF có 2 nhà máy sản xuất là nhà máy Củ Chi ở miền Nam và nhà máy Bắc Ninh ở miền Bắc.

NHÀ MÁY CỬ CHI

Với diện tích gần 24.000m² trong khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, nhà máy được xây dựng để sản xuất các sản phẩm với các thương hiệu hàng đầu như Celano, Merino và Wel Yo. Từ năm 2011, Công ty đã bắt tay vào thực hiện kế hoạch mở rộng, tăng gấp đôi công suất sản xuất kem và sữa chua. Với phạm vi sản xuất bao gồm hơn 80 loại sản phẩm khác nhau, nhà máy Củ Chi được xây dựng để hiện thực hóa tầm nhìn đưa KIDO Foods trở thành đơn vị sản xuất các sản phẩm kem và thực phẩm đông lạnh hàng đầu tại Việt Nam.

NHÀ MÁY BẮC NINH

Nằm cách Hà Nội 25km, nhà máy Bắc Ninh được xây dựng trên diện tích 25.000m² thuộc khu công nghiệp Việt Nam - Singapore ở Bắc Ninh. Với số vốn đầu tư ban đầu 400 tỷ đồng, được trang bị các trang thiết bị hiện đại nhất. Nhà máy được khánh thành vào cuối năm 2016 nhằm mục tiêu mở rộng thị phần của KIDO trong cả ngành Kem và thực phẩm đông lạnh tại và điều này khẳng định năng lực sản xuất và phân phối của KDF trên thị trường, sự tăng trưởng liên tiếp và bền vững trong suốt 14 năm qua của Công ty. KDF sẽ thu được hiệu quả kinh doanh nhiều hơn với hai nhà máy ở hai vị trí địa lý Bắc, Nam của đất nước. Việc mở rộng thêm danh mục sản phẩm, từ kem, sữa chua, và mảng thực phẩm đông lạnh được đầu tư có hệ thống sẽ là lợi thế chiến lược nhằm đạt được mục tiêu gia tăng thị phần.

PHÂN PHỐI VÀ BÁN HÀNG

❖ HỆ THỐNG PHÂN PHỐI

Một trong những lợi thế cạnh tranh của KIDO chính là hệ thống kênh phân phối rộng khắp cả nước, KDF là một phần trong chiến lược của Tập đoàn KIDO với mục tiêu mang đúng sản phẩm đến đúng nơi, đúng thời điểm, đúng qui cách và theo đúng nhu cầu người tiêu dùng thông qua việc cung cấp những dòng sản phẩm đông lạnh và tươi mát. KDF là doanh nghiệp có kênh phân phối ngành hàng đông lạnh & tươi mát lớn nhất tại Việt Nam và giữ vững vị trí số 1 trong ngành hàng kem khi sở hữu 70.000 điểm bán lẻ trên cả nước.

Việc sở hữu hệ thống kênh phân phối rộng khắp tại Việt Nam đã mang đến cơ hội duy nhất cho KDC và KDF có thể tận dụng hệ thống kênh sẵn có để mở rộng danh mục sản phẩm. Đây là một trong những mục tiêu của KIDO nhằm mang đến nhóm các sản phẩm đóng gói phục cho cuộc sống hàng ngày của người tiêu dùng Việt. KDF là cơ chế tiếp cận người tiêu dùng ở ngành hàng đông lạnh & thực phẩm tươi mát.

Với nền tảng hệ thống phân phối rộng khắp kết hợp với đặc thù của kênh phân phối và phân khúc sản phẩm cho phép chúng tôi nhanh chóng cung cấp các sản phẩm hiện có đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và duy trì mối quan hệ bền chặt với khách hàng.

❖ CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM

Năng lực sản phẩm là yếu tố quyết định cho sự thành công và sự đổi mới của KDF đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Tập đoàn trong tương lai. Mục tiêu của chúng tôi là “Lấp đầy gian bếp Việt” bằng việc mang đến danh mục sản phẩm đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng ngày càng được nâng cao của người Việt. KDF đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu bằng cách mở rộng danh mục sản phẩm và lấp đầy tủ lạnh & tủ đông của người tiêu dùng. Với thế mạnh am hiểu nhu cầu người tiêu dùng hơn 20 năm của Tập đoàn không chỉ giúp KDF thành công trong việc tạo ra những sản phẩm và thương hiệu nổi bật trong thời gian qua mà còn là nền tảng cho KDF thâm nhập vào ngành hàng thực phẩm đông lạnh trong thời gian tới. Chiến

lược sản phẩm của KDF là một phần quan trọng trong chiến lược mở rộng ngành hàng của Tập đoàn trong ngành hàng đông lạnh và thực phẩm mát. Các dòng sản phẩm của KDF hiện rất đa dạng từ nhóm thực phẩm tráng miệng đến các Giải pháp cho bữa ăn. Đây sẽ là nền tảng vững chắc cho sự tăng trưởng của KDF trong thời gian tương lai và bảo chứng cho năng lực phát triển của KIDO trong ngành hàng thực phẩm đóng gói. Chúng tôi tiếp tục theo đuổi chiến lược mở rộng đối tượng khách hàng thông qua hướng đến mở rộng người tiêu dùng trên cả nước. Danh mục sản phẩm hiện nay của chúng tôi sẽ giúp KDF nhanh chóng chinh phục mục tiêu phục vụ 85% dân số tại Việt Nam.

Điều này phù hợp với chiến lược của Tập đoàn, đó là cung cấp danh mục sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày và suốt cả ngày của người tiêu dùng Việt. Với danh mục sản phẩm đa dạng, phong phú giúp chúng tôi dễ dàng chiếm lĩnh không gian tủ lạnh & tủ đông tại các điểm bán hàng trên cả nước và thiết lập lợi thế cạnh tranh của KDF trên thị trường. Việc mở rộng danh mục sản phẩm ở ngành hàng thực phẩm đông lạnh là bước đệm cho KDF nhanh chóng thống lĩnh ngành hàng thực phẩm đông lạnh và phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Mục tiêu trong chiến lược sản phẩm của chúng tôi là thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm của KDF cho nhu cầu tiêu dùng cả ngày, gia tăng doanh số bán hàng một cách hiệu quả bằng việc tận dụng hệ thống kênh phân phối hiện có cho các sản phẩm ở ngành hàng khác. Sự kết hợp giữa thực phẩm đóng gói và thực phẩm đông lạnh mang đến cho người tiêu dùng nhiều sự lựa chọn phù hợp với nhu cầu ngày càng cao và chất lượng cuộc sống ngày càng được cải thiện. Với danh mục sản phẩm đa dạng và phạm vi phân phối rộng khắp sẽ là lợi thế giúp KDF gia tăng năng lực cạnh tranh, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với hệ thống nhà phân phối, điểm bán lẻ hướng đến việc thúc đẩy tăng doanh số và lợi nhuận của đối tác.

❖ DANH MỤC SẢN PHẨM

CELANO

Là nhãn hàng kem cao cấp của KDF, Celano là sự kết hợp tuyệt vời giữa hương & vị, giữa thưởng thức kem & tận hưởng cuộc sống. Được sản xuất từ sữa và nguyên liệu cao cấp ngoại nhập, thành phần Kem béo mịn với nhiều hương vị khác nhau như Vani, Socola, Tiramisu, Pistachio... quyện cùng sốt và các loại hạt/mứt mang đến sự thơm ngon khó cưỡng. Ngoài các chủng loại kem ốc quế, kem que, kem hộp quen thuộc, Celano còn thỏa mãn nhu cầu không ngừng thay đổi của người tiêu dùng bằng các dòng sản phẩm mới, đầy sáng tạo như kem viên, kem Mochi và những hương vị mang tính xu thế như Trà xanh Matcha.

Nhờ vậy Celano là nhãn hiệu cao cấp được ưa thích nhất và cũng đang dẫn đầu phân khúc kem cao cấp về thị phần lẫn độ nhận biết thương hiệu. Năm 2018 Celano sẽ đặt mục tiêu tăng trưởng hơn 30% như đã đạt trong những năm vừa qua.

MERINO

Lấy cảm hứng từ các nguyên liệu truyền thống, Merino phục vụ cho nhiều nhóm đối tượng khách hàng hơn và có các sở thích khác nhau. Với các hương vị truyền thống như Đậu xanh, Đậu đỏ, Khoai môn và Sầu riêng, các sản phẩm Merino có mặt từ Bắc đến Nam, trên khắp mọi ngõ ngách, từ các siêu thị đến các cửa hàng tạp hóa, từ trường học đến các khu vui chơi giải trí. Bằng thiết kế sinh động, hương vị thơm ngon và sự mát lạnh đầy sáng khoái, Merino mang đến cho người tiêu dùng sành ăn một trải nghiệm toàn diện. Không chỉ thế, Merino còn tạo ra niềm “dzui bất tận” mọi lúc, mọi nơi.

Merino hiện đang có thị phần đứng đầu thị trường kem Việt Nam, có độ nhận biết thương hiệu 100% và TOM (Top of mind) trên 40%. Trong những năm tới, Merino sẽ tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu này.

WEL YO

Sữa chua Wel Yo được tạo ra từ công thức đặc biệt nhằm cung cấp dinh dưỡng và bổ sung các dưỡng chất cần thiết hỗ trợ cho sự phát triển lành mạnh, hỗ trợ chức năng miễn dịch cho trẻ em, thiếu niên và người lớn. Với hương vị thơm ngon và bao bì hấp dẫn, Wel Yo là món ăn hàng ngày không thể thiếu của mọi gia đình Việt quan tâm đến sức khỏe, dinh dưỡng.

KIDO FOODS

KIDO Foods là thương hiệu thực phẩm đông lạnh của Công ty. Được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại, sản phẩm của KIDO Foods cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm tiện lợi và giàu chất dinh dưỡng như bánh bao, khoai tây... Công ty đang thực hiện mục tiêu xây dựng KIDO Foods trở thành thương hiệu thực phẩm đông lạnh hàng đầu tại Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

KDF tin rằng một tổ chức chỉ thành công khi phát triển trong môi trường xã hội ổn định. Chúng tôi luôn đảm bảo các sản phẩm của mình được sản xuất từ các nguồn nguyên liệu an toàn, sử dụng công nghệ hiện đại và luôn tuân theo hệ thống quản lý chất lượng với cam kết về chất lượng và an toàn thực phẩm cao nhất. KDF luôn ý thức về tác động đối với môi trường và luôn ứng dụng những tiêu chuẩn về môi trường cao nhất để tạo một môi trường Xanh.

Cam kết cung cấp và tạo nền tảng vững chắc để đội ngũ nhân sự ngày càng phát triển năng lực bản thân và từ đó đồng hành cùng công ty, KDF tự hào là thương hiệu gắn liền với những hoạt động vì cộng đồng và thông qua các hoạt động thường niên, các hoạt động từ thiện, xã hội có ý nghĩa.

HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Nhãn hàng Sữa chua đá Wel Yo tài trợ sữa chua đá cho các trường học (Tháng 4/2017):

- Trường mầm non tuổi thơ – Tỉnh Gia Lai
- Trường Đại học Ngoại ngữ Tin học – Tp Hồ Chí Minh
- Trường tiểu học Phước An A – Tỉnh Vĩnh Lon
- Nhóm kỹ năng Kiến Cầm – Quận Tân Phú – Tp. Hồ Chí Minh
- Tài trợ sữa chua lóc díp Trung Thu cho các ban đoàn thể Tp Hồ Chí Minh (Tháng 8/2017)
- Chùa Phước An – Thành phố Đà M’ri
- Nhà thờ An Lạc – Tp. Hồ Chí Minh
- Chương trình từ thiện “Trao yêu thương – Nhận nụ cười” của Unihomes tại chùa Diệu Giác – Tp. Hồ Chí Minh
- Tạo 400 việc làm cho người dân địa phương tỉnh Bắc Ninh

MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi cam kết luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định về môi trường để chứng minh cho cam kết bảo vệ môi trường như:

- Quản lý sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn như: ISO 14001:2004; ISO 22000:2005; HACCP CODEX CAC/RCP 1-1969 REV.4-2003; OHSAS 18001:2007 and ISO 9001:2015.
- Nhà máy Củ Chi vận hành quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn “xanh” của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh nhằm góp phần bảo vệ hệ sinh thái của thành phố. KDF được bình chọn và trao tặng danh hiệu “Doanh nghiệp Xanh” trong suốt 12 năm qua (từ năm 2006 đến nay).
- Tuân thủ nghiêm ngặt và thực hiện tốt các tiêu chuẩn, quy định về bảo vệ môi trường như: sử dụng nhiên liệu xanh như dầu D.O và gas trong sản xuất, giảm thiểu việc thải khí Carbon ra bên ngoài môi trường bằng việc thay thế toàn bộ thiết bị chiếu sáng thành các đèn LED, chủ động chuẩn hóa & cải tiến các quy trình vệ sinh có sử dụng nước góp phần giảm lượng nước thải và tái sử dụng 1.500 m³ nước thải, sử dụng năng lượng mặt trời phục vụ cho các hoạt động sản xuất tại nhà máy.

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Nền kinh tế Việt Nam năm 2017 đã tạo ra được môi trường kinh doanh ổn định cho các công ty tiêu dùng khi tăng trưởng 6,81% so với năm 2016 và tỷ lệ lạm phát tương đối ổn định ở mức 3,53%. Tỷ suất cho vay và tỷ giá hối đoái biến động ở mức ổn định hơn những năm trước. Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến các công ty hàng tiêu dùng ở Việt Nam là thời tiết. Chúng ta đã chứng kiến được thời tiết biến đổi bất thường ở khu vực miền Bắc và miền Trung đã ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam. Mặc dù vậy, chỉ số niềm tin tiêu dùng của khách hàng cao hơn kèm theo mức thu nhập khả dụng tăng lên đi kèm với tỷ lệ lạm phát thấp. Điều này giúp cho việc chi tiêu của người dân theo đó cũng tăng lên.

Tuy nhiên, năm 2017 vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Ví dụ, ngành nông nghiệp của Việt Nam chịu những điều kiện bất lợi về thời tiết gây ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sản xuất và sau đó là đời sống của người dân. Ngoài ra, mức lương tối thiểu của người lao động tăng lên khoảng 7,0% đến 7,5% cũng đã ảnh hưởng đến chi phí sản xuất. Theo đó, những thách thức vẫn đang diễn ra trong việc tái cấu trúc thị trường của Chính Phủ khi giải ngân các khoản đầu tư công, các vấn đề môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm đã có những ảnh hưởng nhất định đến mức độ niềm tin của người tiêu dùng.

Nhìn chung, theo nghiên cứu về người tiêu dùng của tổ chức Boston Consulting Group cho rằng Việt Nam tiếp tục có được những tiềm năng phát triển lớn; cụ thể, tầng lớp trung lưu và thượng lưu ở Việt Nam sẽ tăng nhanh và đạt khoảng 33 triệu người năm 2020. Trong cùng năm, thu nhập bình quân đầu người Việt Nam dự đoán sẽ tăng và đạt 3.400 đô la Mỹ mỗi năm. Ngoài ra, tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng và tổ chức UN Habits dự đoán sẽ chạm mức tăng 45% vào năm 2020. Theo đó, Việt Nam sẽ chứng kiến được một tầng lớp trung lưu phát triển nhanh trong khu vực đô thị hóa và điều này là một trong những nền tảng chính cho chiến lược của KDF khi xâm nhập vào thực phẩm đông lạnh.

Ở các thị trường khác, khi thu nhập khả dụng và tốc độ đô thị hóa tăng lên, chúng tôi nhận thấy sự dịch chuyển của người tiêu dùng sang xu thế sử dụng các Giải pháp cho bữa ăn như thực phẩm đông lạnh và thực phẩm tươi mát. Cách tiếp cận của KDF sẽ không thụ động chờ đợi cho xu hướng trên xảy ra mà chúng tôi chủ động tích cực làm việc với hệ thống mạng lưới sẵn có tại kênh phân phối truyền thống để bắt đầu giới thiệu các sản phẩm phù hợp cho từng vùng miền. Tương tự như thực phẩm đóng gói, chúng tôi đang cố gắng tạo được một rổ sản phẩm đáp ứng

được nhu cầu cho từng người tiêu dùng bằng cách cung cấp cho khách hàng nhiều lựa chọn về sản phẩm, địa điểm mua hàng, thời gian mua hàng cũng như qui cách sản phẩm mà khách hàng mong muốn.

Tất cả điều này sẽ không thể xảy ra nếu không có sự thành công của chúng tôi tại mảng kinh doanh kem, tráng miệng và sữa chua. Hiện tại, theo Euromonitor, KDF đang chiếm 40.2% thị phần của ngành kem năm 2017. Thị trường tiếp tục xu hướng cao cấp hóa và chúng tôi có thể thấy được xu hướng của người tiêu dùng cho các sản phẩm thương hiệu cao cấp Celano so với Merino. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng kép toàn ngành sẽ đạt mức khoảng 6.4% đến 8.0% cho giai đoạn năm 2016 - 2021 (Euromonitor).

Cùng với nền tảng vững chắc trong mảng kem và tráng miệng, rủi ro tiềm tàng khi KDF xâm nhập vào mảng thực phẩm đông lạnh sẽ được giảm thiểu đáng kể. Chúng tôi sẽ tiếp tục tăng trưởng bền vững trong ngành mà hiện chúng tôi đứng đầu về thị phần và đồng thời tận dụng điều này để đón đầu và xâm nhập vào mảng sản phẩm mới, đáp ứng được sự dịch chuyển của người tiêu dùng sang Giải pháp cho bữa ăn.

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

❖ DOANH THU

Doanh thu thuần năm 2017 đạt 1.493 tỷ đồng, tăng trưởng 6,9% so với năm 2016. KDF đã duy trì được vị trí dẫn đầu ngành kem với doanh thu là 1.179 tỷ đồng (tăng 15,7% so với năm trước). Sự tăng trưởng của mảng kem chủ yếu nhờ vào việc mở rộng thị trường và ra mắt các sản phẩm mới, đặc biệt phân khúc cao cấp. Trong năm 2017, thị phần ngành kem của chúng tôi tăng từ 38,1% lên 40,2% (Euromonitor). Doanh thu mảng sữa chua giảm 22,9% từ 355 tỷ đồng xuống 274 tỷ đồng do sự gia tăng cạnh tranh. Chiến lược của KDF không phải là cạnh tranh về giá cả mà sẽ tập trung phát triển các dòng sản phẩm mới mà chúng tôi có thể đạt được vị trí dẫn đầu ngành (như là thực phẩm đông lạnh). KDF đã có những bước đầu tiên vào mảng thực phẩm đông lạnh; tuy nhiên, chúng tôi sẽ định vị tốt khi hợp nhất mảng sản phẩm này theo kênh phân phối truyền thống bằng cách tận dụng được hệ thống phân phối sẵn có của chúng tôi. Do đó, chúng tôi kỳ vọng một năm phát triển mạnh mẽ cho thực phẩm đông lạnh và sự đóng góp lớn hơn của mảng sản phẩm này cho tổng doanh thu trong các năm tới.

❖ GIÁ VỐN VÀ LỢI NHUẬN GỘP

Chi phí giá vốn tăng 13,4% từ 614 tỷ đồng năm 2016 lên 696 tỷ đồng năm 2017, cao hơn so với mức tăng trưởng doanh thu. Điều này chủ yếu do chi phí khấu hao phát sinh thêm đến từ nhà máy sản xuất Bắc Ninh. Biên lợi nhuận do đó bị ảnh hưởng và giảm từ 56,0% xuống 53,4%.

❖ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Chi phí hoạt động trong năm 2017 là 611 tỷ đồng, tăng lên 1,7% so với năm ngoái. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 6,7% từ 74 tỷ đồng xuống còn 69 tỷ đồng, mặc dù chi phí này dự đoán sẽ tăng lên do chi phí phát sinh thêm liên quan đến việc đưa nhà máy Bắc Ninh vào hoạt động. Điều này chứng minh cho sự quản lý hiệu quả chi phí hoạt động của Công ty. Theo đó, phần tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp này được dùng để tái đầu tư vào hệ thống phân phối dẫn đến chi phí bán hàng tăng 2,8% từ 527 tỷ đồng lên 542 tỷ đồng.

❖ LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ, LÃI VAY VÀ KHẤU HAO

Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao tăng từ 233 tỷ đồng lên 260 tỷ đồng với biên lợi nhuận này tương ứng là 16.6% và 17.4%. Điều này do sự tăng lên ở lợi nhuận gộp từ 783 tỷ đồng lên 797 tỷ đồng và tăng lên ở chi phí khấu hao từ nhà máy Bắc Ninh từ 51 tỷ đồng lên 74 tỷ đồng. Ngoài ra, chi phí hoạt động tăng nhẹ do việc mở rộng hệ thống phân phối.

❖ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đến cuối năm 2017, số dư tiền và các khoản tương đương tiền của KDF là 8 tỷ đồng và đầu tư tài chính ngắn hạn đạt 80 tỷ đồng. Tổng lượng tiền tăng 25% từ 70 tỷ đồng lên 88 tỷ đồng.

❖ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định thuần đạt 665 tỷ đồng, tăng 7,4% so với 619 tỷ đồng tại cùng thời điểm năm 2016. Sự tăng lên này chủ yếu do chi phí đầu tư cho nhà máy Bắc Ninh.

❖ CÁC KHOẢN VAY

Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn là 324 tỷ đồng, giảm 15,3% so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2016. Các khoản vay giảm là do việc hoàn trả các khoản nợ vay dài hạn; cụ thể, tài trợ xây dựng nhà máy Bắc Ninh. Nợ thuần tại thời điểm này là 316 tỷ đồng so với 313 tỷ đồng năm 2016. Tỷ lệ vay trên vốn chủ sở hữu giảm nhẹ từ 0,6 năm 2016 xuống 0,4 vào năm 2017.

❖ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 737 tỷ đồng, tăng lên 11,1% so với năm ngoái. Sự tăng lên này chủ yếu là do lợi nhuận ròng đạt được trong năm 2017. Vào năm 2017, Công ty đã tạm ứng cổ tức với tỷ lệ chi trả là 14%.

QUẢN TRỊ RỦI RO

❖ RỦI RO QUAN HỆ KHÁCH HÀNG

Thất bại trong việc duy trì mối quan hệ này sẽ mang đến các rủi ro tiềm ẩn đối với hoạt động của doanh nghiệp. Để giảm thiểu rủi ro này, chúng tôi cam kết cung cấp dịch vụ khách hàng tốt nhất và cùng với nền tảng cơ sở hạ tầng công nghệ, cho phép chúng tôi kết nối chặt chẽ hơn với chuỗi giá trị trong toàn Tập đoàn. Mức độ tích hợp và hợp tác mà chúng tôi duy trì với khách hàng sẽ giúp giảm thiểu bất kỳ rủi ro nào liên quan đến khách hàng. Việc này bao gồm khả năng giám sát mức hàng tồn kho, quy trình bán hàng và phản hồi của người tiêu dùng sẽ cho phép chúng tôi chủ động làm việc với khách hàng.

Mối quan hệ bền chặt với khách hàng sẽ giúp giảm thiểu bất kỳ rủi ro nào. Hầu hết các nhà phân phối đã làm việc với công ty chúng tôi kể từ khi chúng tôi mua lại nhà máy kem Wall và đã cùng chúng tôi phát triển trong suốt thập kỷ qua. Sản phẩm của chúng tôi giúp tạo ra chợ họ được doanh thu và lợi nhuận đáng kể; do đó, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế sẽ tạo mối quan hệ sâu sắc giúp chúng tôi giảm thiểu được rủi ro quan hệ khách hàng.

❖ BIẾN ĐỘNG GIÁ NGUYÊN LIỆU THÔ

Thay đổi giá nguyên liệu là một rủi ro đáng kể ảnh hưởng đến lợi nhuận và biên lợi nhuận. Để giảm thiểu rủi ro này, chúng tôi chia sẻ trách nhiệm quản lý rủi ro với các nhà cung cấp của mình. Chúng tôi đưa ra trước cho các nhà cung cấp kế hoạch về nhu cầu nguyên liệu rõ ràng và cam kết mức giá mua cố định trong một khoảng thời gian dài nhằm đảm bảo sự ổn định và chắc chắn trong chi phí sản xuất.

❖ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ THANH KHOẢN

Những thay đổi trên thị trường tài chính khu vực và toàn cầu có thể tác động đáng kể đến mức lãi suất, dẫn đến rủi ro liên quan đến khả năng sinh lời, tính thanh khoản và tài chính. Để giảm thiểu rủi ro này, chúng tôi chủ động theo dõi thị trường, thời gian đáo hạn nợ để đảm bảo rằng chúng tôi có đủ tiền mặt và số dư tiền mặt để thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp.

CÁC CUỘC HỌP VÀ NGHỊ QUYẾT HĐQT

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT

CÁC CUỘC HỌP HĐQT

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN ĐIỀU HÀNH

HĐQT giám sát chặt chẽ việc quản lý thông báo qua báo cáo hằng quý do Ban Điều hành cung cấp trong các cuộc họp quý.

| No | QĐ số | Ngày | Nội dung |
|----|-----------|------------|---|
| 1 | | 20/03/2017 | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 |
| 2 | | 30/03/2017 | Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 |
| 3 | 01CT/2017 | 06/10/2017 | Nghị quyết thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2017 |

CON ĐƯỜNG CỦA CHÚNG TÔI

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 31 |

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số 4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Kim Thành | Chủ tịch |
| Ông Trần Lệ Nguyên | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Nguyên | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Kelly Yin Hon Wong | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Oanh | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Trang | Thành viên | bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2017 |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Nguyên
Bà Trần Thị Thùy Linh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Quốc Nguyên được ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 01/2011/CT-UQ ngày 1 tháng 9 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 468.525.903.535 | 494.824.806.359 |
| <i>110</i> | <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>4</i> | <i>8.000.838.515</i> | <i>70.392.468.576</i> |
| 111 | 1. Tiền | | 8.000.838.515 | 64.392.468.576 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 6.000.000.000 |
| <i>120</i> | <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | | <i>80.000.000.000</i> | <i>3.416.900</i> |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | 5.808.700 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | (2.391.800) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 80.000.000.000 | - |
| <i>130</i> | <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | <i>6</i> | <i>263.908.106.657</i> | <i>292.769.822.363</i> |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 175.608.649.478 | 35.645.290.670 |

| | | | | |
|------------|---|----------|------------------------|------------------------|
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 85.673.493.043 | 70.692.190.009 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 181.395.942.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | | 2.625.964.136 | 5.036.399.684 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 109.973.620.718 | 115.605.457.111 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 110.046.333.133 | 117.330.016.917 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (72.712.415) | (1.724.559.806) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.643.337.645 | 16.053.641.409 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 4.801.284.377 | 8.176.491.396 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 7.387.730.232 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 1.842.053.268 | 489.419.781 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 772.604.631.705 | 747.206.751.150 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 6.211.197.801 | 1.097.197.801 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 6.211.197.801 | 1.097.197.801 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 665.186.626.898 | 619.110.387.346 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 658.388.603.116 | 613.440.071.726 |
| 222 | Nguyên giá | | 920.020.812.598 | 805.813.938.387 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (261.632.209.482) | (192.373.866.661) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 6.798.023.782 | 5.670.315.620 |
| 228 | Nguyên giá | | 16.352.431.891 | 13.407.299.451 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (9.554.408.109) | (7.736.983.831) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 16.338.494.153 | 37.253.547.680 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 16.338.494.153 | 37.253.547.680 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 84.868.312.853 | 89.745.618.323 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 79.590.623.078 | 80.579.527.836 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 29.3 | 5.277.689.775 | 9.166.090.487 |

| | | | | |
|-----|--------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.241.130.535.240 | 1.242.031.557.509 |

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 504.258.524.981 | 579.134.862.337 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 357.567.259.661 | 349.731.594.226 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 56.365.157.336 | 64.260.723.113 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 6.306.306.425 | 7.621.973.478 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 3.792.674.988 | 10.432.331.104 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 48.550.176.574 | 51.912.626.400 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 24.513.599.843 | 35.257.822.417 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 7.824.466.410 | 3.629.294.764 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 19.1 | 210.214.878.085 | 176.616.822.950 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 146.691.265.320 | 229.403.268.111 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 26.312.699.246 | 17.091.490.664 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 19.2 | 114.164.192.628 | 206.314.241.034 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 20 | 6.214.373.446 | 5.997.536.413 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 736.872.010.259 | 662.896.695.172 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 736.872.010.259 | 662.896.695.172 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 560.000.000.000 | 560.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 560.000.000.000 | 560.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 174.672.010.259 | 100.696.695.172 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối | | 100.696.695.172 | - |

| | | | | |
|------|--|--|--------------------------|--------------------------|
| 421b | <i>năm trước</i> - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 73.975.315.087 | 100.696.695.172 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.241.130.535.240 | 1.242.031.557.509 |

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

| <i>Mã số</i> | <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--------------|---|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 22.1 | 1.502.953.006.107 | 1.403.976.365.391 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22.1 | (10.269.977.890) | (7.137.352.936) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng | 22.1 | 1.492.683.028.217 | 1.396.839.012.455 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | (696.035.312.782) | (613.939.229.861) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng | | 796.647.715.435 | 782.899.782.594 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22.2 | 9.617.298.563 | 13.706.316.238 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | (23.207.471.470) | (19.987.244.079) |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>(21.507.661.902)</i> | <i>(16.139.300.372)</i> |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | (541.741.333.168) | (526.982.125.296) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (69.115.945.105) | (74.055.951.838) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 172.200.264.255 | 175.580.777.619 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 27 | 2.134.439.066 | 672.048.466 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (82.512.068) | (114.949.855) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.051.926.998 | 557.098.611 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 174.252.191.253 | 176.137.876.230 |

| | | | | |
|----|---|------|------------------|------------------|
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.1 | (17.988.475.454) | (37.493.847.195) |
| 52 | 16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 29.3 | (3.888.400.712) | 3.974.964.664 |
| 60 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 152.375.315.087 | 142.618.993.699 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21.4 | 2.721 | 4.028 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 21.4 | 2.721 | 4.028 |

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 174.252.191.253 | 176.137.876.230 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | | 74.127.093.268 | 50.641.399.221 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) lập dự phòng | | (1.437.402.158) | 1.574.986.332 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (42.222.991) | (62.482.444) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (9.350.297.384) | (11.246.561.212) |

| | | | | |
|----|--|------|------------------------|--------------------------|
| 06 | Chi phí lãi vay | 24 | 21.507.661.902 | 16.139.300.372 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 259.057.023.890 | 233.184.518.499 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (134.120.473.162) | (30.364.869.074) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 7.283.683.784 | (35.532.870.472) |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (13.538.156.398) | 73.251.428.388 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 2.522.274.393 | (3.395.031.133) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (22.877.853.993) | (21.618.465.938) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (29.856.147.233) | (35.551.519.258) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (787.475.724) | (10.759.171.196) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 67.682.875.557 | 169.214.019.816 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (107.529.477.516) | (372.523.786.293) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 887.951.226 | 445.797.038 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (80.000.000.000) | (651.208.116.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 181.398.333.800 | 469.812.174.000 |
| 26 | Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác | | 3.514.500 | 169.861.695 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia | | 12.076.776.740 | 10.912.395.879 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 6.837.098.750 | (542.391.673.681) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ nhận vốn góp | | - | 223.395.943.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 19 | 307.475.560.889 | 933.299.047.846 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 19 | (366.027.554.160) | (649.503.152.895) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 21.2 | (78.360.100.000) | (90.839.649.944) |

| | | | | |
|----|--|--|-------------------|-----------------|
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (136.912.093.271) | 416.352.188.007 |
|----|--|--|-------------------|-----------------|

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|----------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (62.392.118.964) | 43.174.534.142 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 70.392.468.576 | 27.216.455.822 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 488.903 | 1.478.612 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 8.000.838.515 | 70.392.468.576 |

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số 4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.978 (31 tháng 12 năm 2016: 1.511).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|-----------------------------|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------|-----------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 9 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 4 - 9 năm |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm |
| Phần mềm kế toán | 3 - 8 năm |

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước (tiếp theo)*

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn

chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 1.952.417.338 | 1.024.295.487 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.048.421.177 | 63.368.173.089 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 6.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 8.000.838.515 | 70.392.468.576 |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là 6 tháng và hưởng lãi suất 7,1% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 175.608.649.478 | 35.645.290.670 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>7.257.580</i> | <i>11.867.508</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội</i> | <i>6.865.019.562</i> | <i>3.049.096.948</i> |
| <i>Các bên khác</i> | <i>168.736.372.336</i> | <i>32.584.326.214</i> |

| | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 85.673.493.043 | 70.692.190.009 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i> | <i>58.121.348.903</i> | <i>64.221.407.955</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i> | <i>17.412.422.500</i> | <i>-</i> |
| <i>Các bên khác</i> | <i>10.139.721.640</i> | <i>6.470.782.054</i> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 181.395.942.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>-</i> | <i>181.395.942.000</i> |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.625.964.136 | 5.036.399.684 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>-</i> | <i>3.381.788.485</i> |
| <i>Tạm ứng cho nhân viên</i> | <i>801.036.652</i> | <i>648.524.014</i> |
| <i>Các bên khác</i> | <i>1.824.927.484</i> | <i>1.006.087.185</i> |
| TỔNG CỘNG | <u>263.908.106.657</u> | <u>292.769.822.363</u> |

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1).

7. HÀNG TỒN KHO

| | <i>VND</i> | |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nguyên vật liệu | 46.937.674.605 | 59.754.007.273 |
| Thành phẩm | 37.857.921.959 | 37.336.715.303 |
| Công cụ và dụng cụ | 22.119.761.301 | 20.239.294.341 |
| Hàng hóa | 3.064.748.933 | - |
| Chi phí sản xuất dở dang | 57.301.881 | - |
| Hàng đang đi trên đường | 8.924.454 | - |

| | | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| TỔNG CỘNG | 110.046.333.133 | 117.330.016.917 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (72.712.415) | (1.724.559.806) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 109.973.620.718 | 115.605.457.111 |

Hàng tồn kho của Công ty với giá trị là 109.973.620.718 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | <i>VND</i> | |
|------------------------------|------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 1.724.559.806 | 499.859.297 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 276.060.174 | 1.724.559.806 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>(1.927.907.565)</u> | <u>(499.859.297)</u> |
| Số cuối năm | <u>72.712.415</u> | <u>1.724.559.806</u> |

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | <i>VND</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | 5.000.000.000 | - |
| Ký quỹ | <u>1.211.197.801</u> | <u>1.097.197.801</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>6.211.197.801</u> | <u>1.097.197.801</u> |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--|------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận chuyển</i> | <i>Thiết bị và dụng cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 244.609.873.170 | 484.006.907.910 | 60.717.165.705 | 16.479.991.602 | 805.813.938.387 |
| Mua mới | 34.130.776.364 | 54.176.184.947 | 6.940.829.911 | - | 95.247.791.222 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 17.102.578.402 | 3.298.733.069 | - | - | 20.401.311.471 |
| Thanh lý | - | - | (1.442.228.482) | - | (1.442.228.482) |
| Số cuối năm | <u>295.843.227.936</u> | <u>541.481.825.926</u> | <u>66.215.767.134</u> | <u>16.479.991.602</u> | <u>920.020.812.598</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>1.280.051.822</i> | <i>23.709.980.329</i> | <i>14.079.083.351</i> | <i>9.740.700.703</i> | <i>48.809.816.205</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 22.388.569.249 | 133.116.045.120 | 25.291.445.379 | 11.577.806.913 | 192.373.866.661 |
| Khấu hao trong năm | 14.899.477.094 | 46.586.091.875 | 7.494.938.968 | 1.487.323.669 | 70.467.831.606 |
| Thanh lý | - | - | (1.209.488.785) | - | (1.209.488.785) |
| Số cuối năm | <u>37.288.046.343</u> | <u>179.702.136.995</u> | <u>31.576.895.562</u> | <u>13.065.130.582</u> | <u>261.632.209.482</u> |

Giá trị còn lại

| | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | <u>222.221.303.921</u> | <u>350.890.862.790</u> | <u>35.425.720.326</u> | <u>4.902.184.689</u> | <u>613.440.071.726</u> |
| Số cuối năm | <u>258.555.181.593</u> | <u>361.779.688.931</u> | <u>34.638.871.572</u> | <u>3.414.861.020</u> | <u>658.388.603.116</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)</i> | <i>56.943.360.736</i> | <i>133.336.620.854</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>190.279.981.590</i> |
| <i>Tài sản cầm cố cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2)</i> | <i>155.279.732.131</i> | <i>215.169.764.892</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>370.449.497.023</i> |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

*Phần mềm kế toán***Nguyên giá**

| | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 13.407.299.451 |
| Mua mới | 1.240.000.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | <u>1.705.132.440</u> |
| Số cuối năm | <u>16.352.431.891</u> |

Trong đó:

Đã trích hao mòn hết 6.166.063.560

Giá trị hao mòn lũy kế

| | |
|-------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 7.736.983.831 |
| Hao mòn trong năm | <u>1.817.424.278</u> |
| Số cuối năm | <u>9.554.408.109</u> |

Giá trị còn lại

| | |
|-------------|----------------------|
| Số đầu năm | <u>5.670.315.620</u> |
| Số cuối năm | <u>6.798.023.782</u> |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

VND

*Số cuối năm**Số đầu năm*

| | | |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|
| Lắp đặt máy móc | 11.427.890.153 | 13.336.859.573 |
| Cải tạo và xây dựng nhà máy | 4.135.000.000 | 10.080.000.000 |
| Khác | <u>775.604.000</u> | <u>13.836.688.107</u> |

TỔNG CỘNG16.338.494.15337.253.547.680

Công ty đã dùng tài sản đang được hình thành trong tương lai để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 19.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 19.2*) từ ngân hàng với giá trị tạm tính lần lượt là 4.778.830.490 VND và 10.784.059.663 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngắn hạn | 4.801.284.377 | 8.176.491.396 |
| Công cụ và dụng cụ | 3.508.843.062 | 1.939.066.136 |
| Chi phí bảo hiểm | 854.964.820 | 5.811.831.560 |
| Khác | 437.476.495 | 425.593.700 |
| Dài hạn | 79.590.623.078 | 80.579.527.836 |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 64.014.288.398 | 63.856.125.782 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | <u>15.576.334.680</u> | <u>16.723.402.054</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>84.391.907.455</u> | <u>88.756.019.232</u> |

(*) Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 19.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 19.2*) từ ngân hàng với giá trị còn lại lần lượt là 15.448.568.697 VND và 45.003.262.201 VND.

13. LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng số tiền là 1.165.538.445 VND (2016: 6.062.376.585 VND). Đây là các khoản lãi phát sinh từ các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng dự án nhà máy Phù Đổng II và Phù Đổng III của Công ty.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | 2.466.654.369 | 1.152.417.517 |
| Admiral Industries SDN. BHD | 3.614.152.932 | 1.910.478.107 |
| Các bên khác | <u>50.284.350.035</u> | <u>61.197.827.489</u> |

| | | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| TỔNG CỘNG | <u>56.365.157.336</u> | <u>64.260.723.113</u> |
|------------------|------------------------------|------------------------------|

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 3.136.175.079 | 2.912.034.445 |
| Các bên khác | <u>3.170.131.346</u> | <u>4.709.939.033</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>6.306.306.425</u> | <u>7.621.973.478</u> |

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Tăng</i> | <i>Giảm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.412.320.305 | 17.988.475.454 | (29.856.147.233) | (1.455.351.474) |
| Thuế GTGT | - | 149.117.987.603 | (145.649.362.124) | 3.468.625.479 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 11.256.137.355 | (10.932.977.828) | 323.159.527 |
| Thuế khác | <u>(469.408.982)</u> | <u>12.370.115.194</u> | <u>(12.286.518.024)</u> | <u>(385.811.812)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>9.942.911.323</u> | <u>190.732.715.606</u> | <u>(198.725.005.209)</u> | <u>1.950.621.720</u> |

Trong đó:

| | | |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
| <i>Thuế phải nộp</i> | <i>10.432.331.104</i> | <i>3.792.674.988</i> |
| <i>Thuế nộp thừa</i> | <i>(489.419.781)</i> | <i>(1.842.053.268)</i> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí tiếp thị sản phẩm | 21.970.321.215 | 32.140.168.924 |
| Chi phí vận chuyển | 1.209.043.178 | 516.210.760 |
| Chi phí lãi vay | 567.019.873 | 771.673.519 |

| | | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí điện, nước | 545.215.577 | 1.055.360.609 |
| Các khoản khác | 222.000.000 | 774.408.605 |
| TỔNG CỘNG | 24.513.599.843 | 35.257.822.417 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm | VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| Ngắn hạn | 7.824.466.410 | 3.629.294.764 | |
| Kinh phí công đoàn | 2.775.556.231 | 1.751.255.299 | |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 1.929.851.734 | 724.020.587 | |
| Cổ tức phải trả | 387.849.700 | 347.949.700 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.731.208.745 | 806.069.178 | |
| Dài hạn | 26.312.699.246 | 17.091.490.664 | |
| Nhận ký quỹ từ nhà phân phối | 26.312.699.246 | 17.091.490.664 | |
| TỔNG CỘNG | 34.137.165.656 | 20.720.785.428 | |
| Trong đó: | | | |
| Các bên khác | 34.137.165.656 | 20.720.785.428 | |

19. VAY

| | Số đầu năm | Vay | Trả nợ vay | Số cuối năm | VND |
|------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----|
| Vay từ ngân hàng | 382.931.063.984 | 307.475.560.889 | (366.027.554.160) | 324.379.070.713 | |
| Trong đó: | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 176.616.822.950 | | | 154.480.431.713 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | | | 55.734.446.372 | |
| Vay dài hạn | 206.314.241.034 | | | 114.164.192.628 | |

19.1 Vay ngắn hạn

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối năm được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số tiền VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-------------------------------|--|-------------------|--|
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 125.564.131.862 | Từ 6 tháng 1 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018 | Từ 5,4 đến 5,8 | Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc dự án Phù Đổng lần lượt trị giá 56.943.360.736 VND và 133.336.620.854 VND (Thuyết minh số 9); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 4.778.830.490 VND (Thuyết minh số 11); quyền sử dụng đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi với giá trị còn lại trị giá 15.448.568.697 VND (Thuyết minh số 12); hàng tồn kho trị giá 109.973.620.718 VND (Thuyết minh số 7) và khoản phải thu trị giá 175.608.649.478 VND (Thuyết minh số 6) |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 18.016.425.602 | Từ ngày 14 tháng 5 năm 2018 đến ngày 27 tháng 5 năm 2018 | Từ 5,7 đến 5,9 | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 7.699.376.078 | Ngày 8 tháng 5 năm 2018 | 5,2 | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 3.200.498.171 | Ngày 27 tháng 4 năm 2018 | 4,0 | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>154.480.431.713</u> | | | |

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn

Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy mới tại Bắc Ninh. Số cuối năm được trình bày như sau:

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Số tiền</i> VND | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Lãi suất</i> %/năm | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|---|-----------------------|--|--------------------------|--|
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 149.689.147.000 | Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021 | Từ 6,5 đến 8,7 | Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 155.279.732.131 VND và 136.165.107.355 VND (Thuyết minh số 9); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10.517.674.930 VND (Thuyết minh số 11) và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại trị giá 45.003.262.201 VND (Thuyết minh số 12) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 12.909.492.000 | Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022 | 7,6 | Máy móc và thiết bị với giá trị 27.258.186.043 VND (Thuyết minh số 9) và xây dựng cơ bản dở dang trị giá 266.384.733 VND (Thuyết minh số 11) |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 7.300.000.000 | Từ ngày 26 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018 | Từ 6,5 đến 7,0 | Máy móc, thiết bị được tài trợ bởi khoản vay theo hợp đồng cầm cố bất động sản CMA-MTVN938-15 ngày 26 tháng 10 năm 2015 trị giá 51.746.471.494 VND (Thuyết minh số 9) |

TỔNG CỘNG **169.898.639.000**

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả 55.734.446.372

Nợ dài hạn 114.164.192.628

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước cho người lao động đang làm việc tại Công ty cho giai đoạn từ ngày bắt đầu làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

| | Vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Năm trước | | | | |
| Số đầu năm | 176.604.057.000 | 2.200.000.000 | 118.077.701.473 | 296.881.758.473 |
| Tăng vốn | 223.395.943.000 | - | - | 223.395.943.000 |
| Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 160.000.000.000 | - | (160.000.000.000) | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 142.618.993.699 | 142.618.993.699 |
| Số cuối năm | <u>560.000.000.000</u> | <u>2.200.000.000</u> | <u>100.696.695.172</u> | <u>662.896.695.172</u> |
| Năm nay | | | | |
| Số đầu năm | 560.000.000.000 | 2.200.000.000 | 100.696.695.172 | 662.896.695.172 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 152.375.315.087 | 152.375.315.087 |
| Cổ tức công bố | - | - | (78.400.000.000) | (78.400.000.000) |
| Số cuối năm | <u>560.000.000.000</u> | <u>2.200.000.000</u> | <u>174.672.010.259</u> | <u>736.872.010.259</u> |

21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>560.000.000.000</u> | <u>560.000.000.000</u> |

Cổ tức

Tạm ứng cổ tức cho năm 2017:

| | | |
|-------------------------|------------------|------------------|
| 1.400 VND/cổ phiếu | 78.400.000.000 | - |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | (78.360.100.000) | (90.839.649.944) |

21.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 56.000.000 | 560.000.000.000 | 56.000.000 | 560.000.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 56.000.000 | 560.000.000.000 | 56.000.000 | 560.000.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 56.000.000 | 560.000.000.000 | 56.000.000 | 560.000.000.000 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND) | 152.375.315.087 | 142.618.993.699 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | - | - |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 152.375.315.087 | 142.618.993.699 |
| Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 56.000.000 | 35.406.068 |

| | | |
|--------------------|-------|-------|
| Lãi cơ bản (VND) | 2.721 | 4.028 |
| Lãi suy giảm (VND) | 2.721 | 4.028 |

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

| | VND | |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Doanh thu bán hàng | 1.502.953.006.107 | 1.403.976.365.391 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | <i>1.496.399.750.139</i> | <i>1.402.940.869.462</i> |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | <i>4.851.030.652</i> | <i>268.466.384</i> |
| <i>Doanh thu bán phế liệu</i> | <i>1.702.225.316</i> | <i>767.029.545</i> |
| Trừ: | (10.269.977.890) | (7.137.352.936) |
| Chiết khấu thương mại | (10.024.017.090) | (6.823.218.730) |
| Hàng bán bị trả lại | (172.118.225) | (76.432.026) |
| Giảm giá hàng bán | (73.842.575) | (237.702.180) |
| Doanh thu thuần | <u>1.492.683.028.217</u> | <u>1.396.839.012.455</u> |

22.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------|----------------|------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi cho vay và lãi tiền gửi | 8.694.676.324 | 10.841.396.157 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 922.310.308 | 2.793.920.359 |
| Khác | 311.931 | 70.999.722 |

| | <u>9.617.298.563</u> | <u>13.706.316.238</u> | |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|
| TỔNG CỘNG | | | |
| 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | | <i>VND</i> |
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 685.868.854.609 | 608.309.647.817 | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.956.323.564 | 245.977.530 | |
| Khác | <u>7.210.134.609</u> | <u>5.383.604.514</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u>696.035.312.782</u> | <u>613.939.229.861</u> | |
| 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | <i>VND</i> |
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | |
| Chi phí lãi vay | 21.507.661.902 | 16.139.300.372 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 767.665.733 | 3.032.347.327 | |
| Khác | <u>932.143.835</u> | <u>815.596.380</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u>23.207.471.470</u> | <u>19.987.244.079</u> | |
| 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | <i>VND</i> |
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | |
| Quảng cáo và khuyến mãi | 172.808.527.922 | 205.266.323.850 | |
| Lương nhân viên | 151.110.554.396 | 130.462.227.017 | |
| Chi phí mua ngoài | 117.776.143.798 | 93.512.191.184 | |
| Chi phí vận chuyển | 70.318.912.626 | 67.119.022.829 | |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 13.566.885.896 | 12.220.220.208 | |

| | | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Phân bổ chi phí trích trước | 5.778.558.077 | 9.726.665.058 |
| Nguyên vật liệu | 792.925.999 | 692.013.192 |
| Khác | 9.588.824.454 | 7.983.461.958 |
| TỔNG CỘNG | 541.741.333.168 | 526.982.125.296 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương nhân viên | 41.643.957.984 | 41.169.397.724 |
| Chi phí mua ngoài | 16.097.835.703 | 22.809.293.752 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 4.435.555.932 | 3.591.324.788 |
| Phí thuê và bảo trì | 2.902.352.268 | 2.898.636.377 |
| Khác | 4.036.243.218 | 3.587.299.197 |
| TỔNG CỘNG | 69.115.945.105 | 74.055.951.838 |

VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 655.211.529 | 266.076.718 |
| Thu nhập từ các khoản đền bù | 485.373.622 | 285.158.060 |
| Khác | 993.853.915 | 120.813.688 |
| TỔNG CỘNG | 2.134.439.066 | 672.048.466 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------|-----------------|------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 500.292.237.228 | 466.365.415.661 |

| | | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 405.663.956.508 | 410.765.106.760 |
| Chi phí nhân công | 275.515.465.667 | 246.669.997.454 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10) | 72.285.255.884 | 48.799.561.837 |
| Phân bổ chi phí trả trước | 5.816.751.664 | 9.882.896.152 |
| Khác | 47.318.924.104 | 32.494.329.131 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.306.892.591.055</u> | <u>1.214.977.306.995</u> |

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) khác nhau cho giai đoạn đầu tư sản xuất ban đầu (“Phù Đồng I”) và giai đoạn đầu tư sản xuất mở rộng (“Phù Đồng II” và “Phù Đồng III”) dựa vào Giấy Chứng nhận Đầu tư, chi tiết như sau.

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng I được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%);
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng II được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng II được miễn thuế TNDN trong 2 (hai) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong 4 (bốn) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng III được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định. Ngoài ra, Phù Đồng III được miễn thuế TNDN trong 2 (hai) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong 4 (bốn) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 17.988.475.454 | 37.493.847.195 |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 3.888.400.712 | (3.974.964.664) |
| TỔNG CỘNG | <u>21.876.876.166</u> | <u>33.518.882.531</u> |

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> | <i>VND</i> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>174.252.191.253</u> | <u>176.137.876.230</u> | |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 34.850.438.251 | 35.227.575.246 | |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | | |
| Các chi phí không được trừ | 388.902.867 | 1.621.596.109 | |
| Cổ tức nhận được | (42.660) | (12.858.473) | |
| Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II | (2.901.139.478) | (3.317.430.351) | |
| Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng III | (10.551.872.402) | - | |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước | <u>90.589.588</u> | <u>-</u> | |
| Chi phí thuế TNDN | <u>21.876.876.166</u> | <u>33.518.882.531</u> | |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | <i>VND</i> | | | |
|---------------------|-----------------------------|-------------------|---|------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí trích trước | 3.226.290.999 | 6.664.102.339 | (3.437.811.340) | 3.713.959.597 |
| Trợ cấp thôi việc | 1.242.874.689 | 1.192.845.134 | 50.029.555 | 63.859.012 |

| | | | | |
|--|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| Ước tính chiết khấu thương mại phải trả | 797.051.727 | 990.052.644 | (193.000.917) | (25.272.654) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 9.569.847 | 321.772.420 | (312.202.573) | 221.800.561 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.902.513 | (2.682.050) | 4.584.563 | 618.148 |
| TỔNG CỘNG | 5.277.689.775 | 9.166.090.487 | (3.888.400.712) | 3.974.964.664 |

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| VND | | | | |
|--|--------------------|---------------------------|-----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”) | Công ty mẹ | Tiền thu từ cho vay | 181.395.942.000 | 207.604.058.000 |
| | | Lãi cho vay | 6.129.764.510 | 10.641.651.369 |
| | | Thuê văn phòng | 1.657.682.084 | 1.589.430.060 |
| | | Thuê dịch vụ | 439.999.500 | 376.652.259 |
| | | Bán thành phẩm | 42.555.810 | 26.621.886 |
| Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (“TAC”) | Công ty liên quan | Mua nguyên liệu | 35.746.463.000 | 1.254.538.600 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco”) | Công ty liên quan | Ký quỹ dài hạn | 5.000.000.000 | - |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------|--------------------|------------------|--------------------|-------------------|
|----------------------|--------------------|------------------|--------------------|-------------------|

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | | | | |
|--|-------------------|----------------|------------------|-------------------|
| KDC | Công ty mẹ | Bán thành phẩm | 7.257.580 | 1.451.516 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm KIDO (“Kidofood”) | Công ty liên quan | Bán thành phẩm | - | 10.415.992 |
| | | | 7.257.580 | 11.867.508 |

Phải thu ngắn hạn khác

| | | | | |
|-----|------------|-------------|---|---------------|
| KDC | Công ty mẹ | Lãi cho vay | - | 3.381.788.485 |
|-----|------------|-------------|---|---------------|

Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | | | | |
|-----|------------|---------|---|-----------------|
| KDC | Công ty mẹ | Cho vay | - | 181.395.942.000 |
|-----|------------|---------|---|-----------------|

Phải thu dài hạn khác

| | | | | |
|--------|-------------------|----------------|---------------|---|
| Dabaco | Công ty liên quan | Ký quỹ dài hạn | 5.000.000.000 | - |
|--------|-------------------|----------------|---------------|---|

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------|--------------------|------------------|--------------------|-------------------|
|----------------------|--------------------|------------------|--------------------|-------------------|

Phải trả người bán ngắn hạn

| | | | | |
|----------|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| TAC | Công ty liên quan | Mua nguyên liệu | (1.884.732.300) | (932.753.000) |
| KDC | Công ty mẹ | Chi phí thuê | (581.922.069) | (144.907.617) |
| Kidofood | Công ty | Mua nguyên vật | - | (74.756.900) |

liên quan liệu, công cụ

(2.466.654.369) (1.152.417.517)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

VND

Năm nay *Năm trước*

Lương và các lợi ích khác 5.108.124.655 20.012.962.428

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, xe và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

VND

Số cuối năm *Số đầu năm*

| | | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Đến 1 năm | 21.917.331.221 | 3.666.109.876 |
| Từ 1 – 5 năm | 43.508.450.706 | 56.531.668.005 |
| Trên 5 năm | <u>2.530.827.570</u> | <u>25.140.731.457</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>67.956.609.497</u> | <u>85.338.509.338</u> |

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số cuối năm *Số đầu năm*

Các loại ngoại tệ:

| | | |
|--------------------------|--------|--------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 17.445 | 22.169 |
| - Đồng Euro (EUR) | 112 | 3.910 |
| - Đồng nhân dân tệ (CNY) | - | 17.200 |

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

